

MỤC LỤC

STT	TRANG
SƠ LƯỢC VỀ BAN GIÁM ĐỐC	2
KẾT QUẢ SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
PHẠM VI VÀ PHẠM VI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4
PHẠM VI VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
PHẠM VI VÀ PHẠM VI TIỀN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ	6
PHẠM VI VÀ PHẠM VI TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty Ông Lê Xuân Khải

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan

Ông Mai Thanh Bình

Ông Trịnh Thanh Minh

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Số: 132 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/07/2024, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		488.988.978.346	489.569.145.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.766.233.238	27.478.510.827
1. Tiền	111	5	10.766.233.238	27.478.510.827
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.506.141.186	44.634.702.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.167.763.459	23.688.069.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.359.973.374	1.316.908.323
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.294.911.455	20.777.712.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.316.507.102)	(1.147.987.494)
III. Hàng tồn kho	140	9	390.220.987.240	416.503.025.802
1. Hàng tồn kho	141		402.223.478.838	419.642.031.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.002.491.598)	(3.139.005.206)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.495.616.682	952.905.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.495.541.043	825.045.209
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	75.639	127.860.564
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.021.583.814	55.908.068.952
II. Tài sản cố định	220		45.088.173.993	46.180.188.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	44.442.073.977	45.497.688.423
- Nguyên giá	222		251.885.319.299	248.525.803.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.443.245.322)	(203.028.115.383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	646.100.016	682.500.012
- Nguyên giá	228		728.000.000	728.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.899.984)	(45.499.988)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		463.898.551	392.508.981
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	463.898.551	392.508.981
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3.971.858.800	3.055.276.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(757.189.400)	(1.673.772.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.497.652.470	6.280.095.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.497.652.470	6.280.095.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		547.010.562.160	545.477.213.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

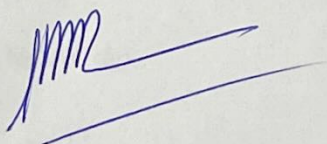
Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		402.962.800.410	410.805.786.145
I. Nợ ngắn hạn	310		402.962.800.410	410.805.786.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	69.899.500.228	106.043.250.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.618.336.001	52.419.918.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	47.180.799.922	55.973.015.542
4. Phải trả người lao động	314		25.572.023.324	11.086.958.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.267.212.744	1.202.037.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9.169.926.888	6.034.969.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	209.999.619.716	170.987.112.097
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.255.381.587	7.058.524.313
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.047.761.750	134.671.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	144.047.761.750	134.671.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.671.427.845	134.671.427.845
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.376.333.905	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.376.333.905	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		547.010.562.160	545.477.213.990

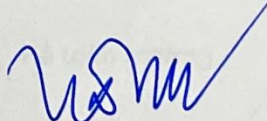
Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



Trinh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt



Giám đốc

Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.750.282.458	6.280.336.408
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.978.268.079	5.468.842.876
- Các khoản dự phòng	03	9.115.423.200	(570.357.176)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	77.177.039	48.902.322
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.603.343)	(21.173.275)
- Chi phí lãi vay	06	4.508.674.644	8.872.560.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.409.222.077	20.079.111.658
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42.897.973.152)	(43.067.831.365)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.418.552.170	25.236.835.855
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.796.342.587)	12.455.279.755
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.888.052.768)	(457.015.082)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.544.251.442)	(8.919.937.860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(373.783.473)	(2.322.809.620)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.140.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.795.105.980)	(4.982.276.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.467.735.155)	(1.968.502.941)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.161.483.069)	(2.585.713.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.089.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.514.343	21.173.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.140.879.726)	(2.564.540.616)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	298.042.909.319	281.239.202.219
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(259.149.827.286)	(278.041.974.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.893.082.033	3.197.227.333
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.715.532.848)	(1.335.816.224)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.478.510.827	14.562.739.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.255.259	4.710.936
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.766.233.238	13.231.634.406

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Yến Thanh

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Duy Phan



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 613 người (tại ngày 31/12/2023 là 582 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.767.717.509	1.019.843.607
Tiền gửi ngân hàng	8.998.515.729	26.458.667.220
Cộng	10.766.233.238	27.478.510.827

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	34.129.935.180	4.174.145.380
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	108.800.000	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	31.781.728.200	2.575.748.800
Công ty Thương mại Miền Nam	604.591.764	29.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.501.450.664	1.568.696.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	133.364.552	-
Phải thu khách hàng khác	20.037.828.279	19.513.923.863
Chi nhánh phân phối miền Bắc - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	4.722.962.451	2.027.146.346
Công ty TNHH Hải Tuấn	2.999.997.016	2.999.997.038
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	2.104.252.558	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ thuốc lá Thanh Hóa	1.599.465.933	1.494.179.796
Công ty Cổ phần Lotus ITC	1.142.315.007	-
Công ty TNHH VINATALINES	1.380.739.548	1.380.739.548
Công ty TNHH MTV Thăng Thu	1.696.526.699	3.849.999
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	-	6.027.060.346
Công ty JT INTERNATIONAL S.A	-	2.381.257.181
Khách hàng khác	4.391.569.067	3.199.693.609
Cộng	54.167.763.459	23.688.069.243

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
SANGROUP INTERNATIONAL PTE LTD	12.750.626.408	-
SYN TABAC CO., LTD	2.387.096.226	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Đức Việt	1.742.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư & Phát triển Kỹ thuật	-	1.174.500.000
Các nhà cung cấp khác	479.850.740	142.408.323
Cộng	17.359.973.374	1.316.908.323

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan				
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	9.600.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	13.782.111.771	-	17.826.261.557	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn (*)	372.873.857	-	-	-
Phải thu đối tượng khác				
Tạm ứng	762.193.684	-	734.765.884	-
Ký quỹ, ký cược	486.229.855	-	509.229.855	-
Tồn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (**)	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
Các khoản phải thu khác	733.914.794	-	559.467.774	-
Cộng	17.294.911.455	(1.147.987.494)	20.777.712.564	(1.147.987.494)

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho các bên liên quan, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao hàng trong tháng 06 năm 2024.

(**) Xem thêm tại Thuyết minh số 11.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	271.500.173.289	(11.665.458.624)	317.091.856.059	(2.797.748.901)
Công cụ, dụng cụ	15.107.506.606	(337.032.974)	13.465.796.332	(341.256.305)
Thành phẩm	106.683.387.966	-	85.806.849.734	-
Hàng hoá	222.155.035	-	282.976.658	-
Hàng gửi bán	8.710.255.942	-	2.994.552.225	-
Cộng	402.223.478.838	(12.002.491.598)	419.642.031.008	(3.139.005.206)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các nguyên liệu, vật tư tồn kho lâu ngày bị mất phẩm chất theo Biên bản họp Hội đồng đánh giá hàng tồn kho chậm luân chuyển của Công ty ngày 29/06/2024.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.495.541.043	825.045.209
Chi phí bảo hiểm	974.055.035	665.031.787
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	521.486.008	160.013.422
Dài hạn	8.497.652.470	6.280.095.536
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.949.531.570	2.087.601.422
Chi phí thuê tài sản	8.230.716	16.461.444
Chi phí sửa chữa tài sản	6.336.682.090	3.936.996.742
Chi phí trả trước dài hạn khác	203.208.094	239.035.928
Cộng	9.993.193.513	7.105.140.745

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

11. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	30/06/2024			Thời gian quá hạn	01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		1.563.355.153	514.835.545	1.048.519.608		1.573.355.153	1.573.355.153	-
Công ty TNHH VINATALINES	Từ 2 - 3 năm	1.380.739.548	460.050.864	920.688.684	Từ 1 - 2 năm	1.380.739.548	1.380.739.548	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuốc lá Thanh Hóa	Từ 2 - 3 năm	182.615.605	54.784.681	127.830.924	Từ 2 - 3 năm	192.615.605	192.615.605	-
Trả trước cho người bán		140.000.000	20.000.000	120.000.000		140.000.000	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Marketing Truyền thông Quảng cáo Vina Media	Trên 3 năm	100.000.000	-	100.000.000	Trên 3 năm	100.000.000	100.000.000	-
Công ty TNHH Luật Kinh Bắc	Từ 1 - 2 năm	40.000.000	20.000.000	20.000.000	Từ 1 - 2 năm	40.000.000	40.000.000	-
Phải thu khác		1.147.987.494	-	1.147.987.494		1.147.987.494	-	1.147.987.494
Tồn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (*)	Trên 3 năm	1.147.987.494	-	1.147.987.494	Trên 3 năm	1.147.987.494	-	1.147.987.494
Cộng		2.851.342.647	534.835.545	2.316.507.102		2.861.342.647	1.713.355.153	1.147.987.494

(*) Trích lập cho khoản phải thu khác về giá trị còn lại của lô nguyên liệu bị hư hỏng, mất chất lượng gửi tại kho của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (TRASAS) với tỷ lệ 100% số dư phải thu, tương ứng 1.147.987.494 đồng.

Tổng giá trị lô nguyên liệu gửi tại kho TRASAS bị hư hỏng, mất chất lượng là 22.289.033.323 đồng. Lô hàng được nhập khẩu năm 2017, nhà cung cấp là JT International SA ("JTISA") và đơn vị nhập khẩu là Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Theo biên bản làm việc đã được ký kết giữa các bên vào năm 2021, JTISA đồng ý hỗ trợ giá mua của lô nguyên liệu và được cân trừ qua công nợ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá với số tiền 929.050,34 USD tương đương 21.141.045.829 đồng. Giá trị còn lại của lô hàng là 1.147.987.494 đồng bao gồm các chi phí, thuế nhập khẩu khi nhập nguyên liệu.

Theo văn bản ngày 12/12/2023 của JTISA, tháng 6/2018, JTISA đã mời công ty luật Winco tham gia quy trình tố tụng TRASAS bồi thường giá trị thiệt hại. Chi phí tranh tụng do JTISA hỗ trợ. Hiện tại, vụ kiện chưa có kết quả cuối cùng, hồ sơ vụ án chưa được Tòa án Tối cao chuyển trả về Tòa án tỉnh Long an để tiếp tục giải quyết. Công ty trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 100% giá trị còn lại của lô hàng chưa được bồi thường, xử lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	54.818.441.242	172.285.160.551	9.862.953.577	11.559.248.436	248.525.803.806
Mua trong kỳ	-	-	-	3.886.253.637	3.886.253.637
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(139.738.144)	(387.000.000)	(526.738.144)
Tại ngày 30/06/2024	54.818.441.242	172.285.160.551	9.723.215.433	15.058.502.073	251.885.319.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	28.191.252.247	157.546.933.656	8.936.418.821	8.353.510.659	203.028.115.383
Khấu hao trong kỳ	1.376.281.355	3.052.126.706	109.276.536	404.183.486	4.941.868.083
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(139.738.144)	(387.000.000)	(526.738.144)
Tại ngày 30/06/2024	29.567.533.602	160.599.060.362	8.905.957.213	8.370.694.145	207.443.245.322
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	26.627.188.995	14.738.226.895	926.534.756	3.205.737.777	45.497.688.423
Tại ngày 30/06/2024	25.250.907.640	11.686.100.189	817.258.220	6.687.807.928	44.442.073.977
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	8.096.904.517	119.727.254.043	7.537.684.706	6.494.912.054	141.856.755.320

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	728.000.000	728.000.000
Tại ngày 30/06/2024	728.000.000	728.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		-
Tại ngày 01/01/2024	45.499.988	45.499.988
Khấu hao trong kỳ	36.399.996	36.399.996
Tại ngày 30/06/2024	81.899.984	81.899.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	682.500.012	682.500.012
Tại ngày 30/06/2024	646.100.016	646.100.016

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.553.891	48.890.928
Hệ thống Bảo cháy khu xì gà	36.553.891	36.553.891
Mua sắm thiết bị phòng Lab	-	12.337.037
Sửa chữa tài sản cố định	427.344.660	343.618.053
Trùng tu máy MK8	249.535.957	-
Trùng tu, chuyển đổi máy Molins2 chạy SP điều 83mm	168.090.078	-
Lắp ráp, căn chỉnh sản phẩm bao Compac cạnh tròn	8.230.046	-
Demi 10 điều	1.488.579	1.488.579
Bộ KIT bao 100	-	265.412.765
Trùng tu máy RC4 (8 dao)	-	76.716.709
Cộng	463.898.551	392.508.981

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cổ phần	VND	VND	VND	Cổ phần	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	436.468	4.729.048.200	3.971.858.800	(757.189.400)	436.468	4.729.048.200	3.055.276.000	(1.673.772.200)
Cộng	436.468	4.729.048.200	3.971.858.800	(757.189.400)	436.468	4.729.048.200	3.055.276.000	(1.673.772.200)

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 28/06/2024 là 9.100 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	29.735.066.752	29.735.066.752	46.806.200.864	46.806.200.864
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	55.130.000	55.130.000	78.670.000	78.670.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	16.137.898.740	16.137.898.740	25.453.130.103	25.453.130.103
Công ty Thương mại Miền Nam	13.079.880	13.079.880	211.850.176	211.850.176
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.035.303.885	3.035.303.885	5.661.553.114	5.661.553.114
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	124.464.023	124.464.023	-	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	91.592.600	91.592.600	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	-	1.947.173.800	1.947.173.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	10.217.148.944	10.217.148.944	13.185.244.951	13.185.244.951
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-	200.931.840	200.931.840
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	60.448.680	60.448.680	67.646.880	67.646.880
Phải trả nhà cung cấp khác	40.164.433.476	40.164.433.476	59.237.049.638	59.237.049.638
Công ty Cổ phần Bao bì & In nông nghiệp	6.393.456.468	6.393.456.468	4.162.928.770	4.162.928.770
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Việt Phương Đồng	6.741.608.049	6.741.608.049	154.080.900	154.080.900
Công ty TNHH Bao bì MM VIDON	4.621.537.872	4.621.537.872	3.651.431.053	3.651.431.053
Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	2.139.732.000	2.139.732.000	6.561.469.025	6.561.469.025
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	1.731.037.686	1.731.037.686	5.225.508.023	5.225.508.023
T.B.L.A EX-IM Co.,Ltd	-	-	10.252.200.000	10.252.200.000
Imex Pan Pacific Group Limited	-	-	5.355.163.440	5.355.163.440
SanGroup International Pte.Ltd	-	-	4.920.200.374	4.920.200.374
Các nhà cung cấp khác	18.537.061.401	18.537.061.401	18.954.068.053	18.954.068.053
Cộng	69.899.500.228	69.899.500.228	106.043.250.502	106.043.250.502

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.724.719.899	11.279.307.966	12.401.163.991	602.863.874
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.854.655.812	276.242.523.267	286.314.771.396	43.782.407.683
Thuế xuất, nhập khẩu	(127.361.864)	2.276.392.653	2.149.106.428	(75.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.783.473	2.373.948.553	373.783.473	2.373.948.553
Thuế thu nhập cá nhân	(498.700)	367.782.590	322.808.664	44.475.226
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	646.990.141	323.495.071	323.495.070
Phí, lệ phí và các khoản phải trả, nộp khác	19.856.358	33.753.158	-	53.609.516
Cộng	55.845.154.978	293.220.698.328	301.885.129.023	47.180.724.283
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	127.860.564			75.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	55.973.015.542			47.180.799.922

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (i)	36.000.000.000	36.000.000.000	59.975.306.104	36.000.000.000	59.975.306.104	59.975.306.104
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	47.755.284.334	47.755.284.334	64.273.351.268	78.755.284.334	33.273.351.268	33.273.351.268
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	25.000.000.000	25.000.000.000	67.992.116.686	45.000.000.000	47.992.116.686	47.992.116.686
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá (iv)	32.663.508.657	32.663.508.657	33.703.783.837	49.063.508.657	17.303.783.837	17.303.783.837
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	24.748.046.553	24.748.046.553	71.283.351.424	49.748.046.553	46.283.351.424	46.283.351.424
Vay đối tượng khác (*)	4.820.272.553	4.820.272.553	934.425.586	582.987.742	5.171.710.397	5.171.710.397
Cộng	170.987.112.097	170.987.112.097	298.162.334.905	259.149.827.286	209.999.619.716	209.999.619.716

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn cho vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	01/2024/295281/HĐTD ngày 22/03/2024	65 tỷ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân	Không có
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	300057995/2024-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANHHOA ngày 12/06/2024	65 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	5761571.24 ngày 20/05/2024	60 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iv)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá	142678.23.840.4008390.TD ngày 18/08/2023	60 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại thuốc lá, xì gà	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 8 tháng	Không có
(v)	Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	265/2023/HDTĐ/LSN ngày 25/12/2023	2.800.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại thuốc lá, mở quỹ LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có

- (i) Vay các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất cố định 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có thời hạn đến khi các bên cho vay có nhu cầu rút vốn.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	125.646.370	161.223.168
Chi phí khoán	509.288.143	239.720.000
Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống buôn lậu thuốc lá điều và sản xuất buôn bán thuốc lá giả	-	449.799.600
Tiền điện sản xuất	771.292.831	1.154.232
Chi phí ăn ca	369.040.000	210.140.000
Chi phí phải trả khác	491.945.400	140.000.000
Cộng	<u>2.267.212.744</u>	<u>1.202.037.000</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký cược, ký quỹ	4.767.874.443	4.092.502.853
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	778.537.966	949.230.558
Quỹ bảo vệ môi trường	1.809.810.321	162.598.110
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.813.704.158	830.638.472
Cộng	<u>9.169.926.888</u>	<u>6.034.969.993</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2023	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong năm	-	6.908.066.040	6.908.066.040
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.908.066.040)	(6.908.066.040)
Tại ngày 01/01/2024	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong kỳ	-	9.376.333.905	9.376.333.905
Tại ngày 30/06/2024	134.671.427.845	9.376.333.905	144.047.761.750

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	191.632	835.964
- EURO	3.454	3.460

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn				
1	NLGC247	Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	kg	5
2	NLGC507	Lá SPBL - Bắc sơn	kg	48
3	NLGC566	Hỗn hợp sợi nâu - Bắc Sơn	kg	10
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
4	PLTL001	Bạc trắng 87mm (TL)	Cuộn	568
5	PLTL002	Tem dán thuốc lá bao (TL)	Cái	195.546
6	PLTL003	Bóng kính 117mm (TL)	Cuộn	284
7	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	110
8	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	6.609
9	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	104
10	PLTL008	Đầu lọc 132 CC 24.55 (TL) (17800c/T)	Cây	3.918.900
11	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
12	PLTL011	Túi PE 48*100 (TL)	Cái	1.105
13	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	260
14	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	175
15	PLTL015	Bạc vàng 82mm BC (TL)	Cuộn	12
16	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	3
17	PLTL017	Giấy cuộn 23 CPU 50	Cuộn	135
18	PLTL018	Đầu lọc A20681 (TL)	Cây	52.200
19	PLTL019	Bạc 72 mm (TL)	Cuộn	63
20	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	7
21	PLTL021	Nhãn Thăng Long Demi (TL)	Tờ	6.400
22	PLTL022	Tút Thăng Long Demi (TL)	Tờ	1.411
23	PLTL023	Bóng kính bao 128 mm (TL)	Cuộn	12
24	PLTL026	Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	25
25	PLTL027	Nhãn Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	8.482
26	PLTL028	Tút Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	1.544
27	PLTL034	Sáp 70 ST 288 đục lỗ (TL)	Cuộn	2
28	PLTL035	Hộp Thăng Long Demi Blue (TL)	Cái	35
29	PLTL037	Sáp Thăng Long BM(TL)	Cuộn	160
30	PLTL038	Hộp Thăng Long BM(TL)	Cái	6.138
31	PLTL039	Nhãn Thăng Long BM(TL)	Tờ	716.800
32	PLTL040	Tút Thăng Long BM(TL)	Tờ	78.600
33	PLTL041	Giấy cuộn 21-24-30S-50 (TL)	Cuộn	767
34	PLTL042	Sáp vàng 64 mm slim (TL)	Cuộn	153
35	PLTL044	Bạc 77*63 (TL)	Cuộn	215
36	PLTL045	Nhãn Thăng Long Slim (TL)	Tờ	500.000
37	PLTL046	Tút Thăng Long Slim (TL)	Tờ	50.000
38	PLTL049	Lưỡi gà 83mm (LGV050) (TL)	Cuộn	50
39	PLTL050	Túi PE 68*92 (TL)	Cuộn	5.401
40	PLTL051	Hộp Thăng Long Slim (TL)	Cái	2.701
41	PLTL056	Đầu lọc 84 mm 60000CU OHVN84-1	Cây	8.254.000
42	PLTL064	Bóng kính tut 316mm*2400 PTL 20	Cuộn	10
43	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	41
44	PLTL074	Bóng kính HSS 20-20m*119mm	Cuộn	60
45	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Cái	3.005.728
46	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách-TL	Cái	131.136
47	PLTL128	Giấy cuộn 26.5-35Cu BMJ(nâu)- TL	Cuộn	727

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
48	PLTL153	Bóng kính bao 119 HSS slim - TL	Cuộn	302
49	PLTL178	BKT HYS 20-20mic*345 - TL	Cuộn	73
50	TPGC032	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao mềm	Bao	1.402.000
51	TPGC051	Thăng Long Slim bao cứng	Bao	1.728.130
52	NLGC628	Sợi thuốc lá BLTH24-2 - TL	kg	7.407
Khách hàng nước ngoài				
53	NLGC471	Lá thuốc lá tách cọng Lafrutta	kg	31.869
54	NLGC594	Sợi thuốc lá (MAGNUM)	kg	2.300

Thành phẩm giữ hộ

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	TPGC032	Thuốc lá bao gia công Thăng Long bao mềm	bao	1.402.000
2	TPGC051	Thăng Long Slim bao cứng	bao	1.728.130
3	TP021	Vinataba SG bao cứng	bao	2.603.470

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu	611.566.317.718	386.515.991.036
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	570.551.282.364	361.314.000.852
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	9.738.205.121	5.693.634.830
Doanh thu bán sản phẩm khác	8.682.352.840	2.295.800.000
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	7.969.492.863	1.551.898.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.624.984.530	15.660.656.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	697.937.839	371.218.505
Hàng bán bị trả lại	697.937.839	371.218.505
Doanh thu thuần	610.868.379.879	386.144.772.531

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	581.620.777	373.246.753
Công ty Thương mại Thuốc lá	39.788.518.201	57.254.640.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	9.777.499.200	29.212.046.500
Công ty Thương mại Miền Nam	1.078.277.534	350.107.942
Công ty Cổ phần Cát Lợi	119.436.605	249.666.770
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	12.108.395.748	12.796.527.865
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	662.587.474	340.728.312
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	227.902.400	817.171.589
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	65.884.675
Cộng	64.344.237.939	101.460.020.406

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	487.109.299.220	301.099.855.525
Giá vốn bán sản phẩm xì gà	5.208.032.007	3.235.717.937
Giá vốn bán sản phẩm khác	2.754.679.021	987.267.690
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	7.674.072.548	433.282.954
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.680.125.149	14.371.562.402
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.863.486.392	(2.948.776)
Cộng	524.289.694.337	320.124.737.732

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	17.514.343	21.173.275
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.675.836.814	1.141.939.912
Cộng	1.693.351.157	1.163.113.187

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	4.508.674.644	8.872.560.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá	395.055.722	1.163.078.776
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(916.582.800)	(567.408.400)
Cộng	3.987.147.566	9.468.230.879

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	24.160.871.548	17.683.123.613
Chi phí nhân công	12.037.734.413	6.213.077.155
Chi phí vật liệu, bao bì	586.572.249	475.393.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.027.040	38.027.040
Phí và lệ phí	138.217.809	175.554.364
Tiền bản quyền thương hiệu JT, Vinataba	2.741.888.460	3.771.141.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.293.828.122	5.736.437.154
Chi phí khác	1.324.603.455	1.273.493.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.283.222.367	33.367.335.964
Chi phí nhân công	24.665.370.062	14.908.040.998
Chi phí vật liệu quản lý	997.829.496	990.994.715
Chi phí đồ dùng văn phòng	889.725.084	527.064.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	981.082.643	949.133.260
Thuế, phí và lệ phí	1.654.485.638	873.549.902
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	6.545.507.300	5.990.151.887
Chi phí dự phòng	1.168.519.608	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.766.668.466	1.243.001.176
Chi phí khác	8.614.034.070	7.885.399.537

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.512.840.354	280.796.548.754
Chi phí nhân công	70.628.538.255	43.074.381.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.978.268.079	5.468.842.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.154.859.093	12.777.581.846
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	6.545.507.300	5.990.151.887
Chi phí khác bằng tiền	18.611.088.954	17.550.482.371
Cộng	678.431.102.035	365.657.989.649

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền thuê đất năm trước được giảm trừ năm nay	277.281.150	277.281.150
Thu từ thanh lý TSCĐ	3.089.000	-
Các khoản thu nhập khác	195.028.304	33.192.204
Cộng	475.398.454	310.473.354

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi	525.307.130	594.608.585
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	40.604.084	99.985.891
Cộng	565.911.214	694.594.476

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.750.282.458	6.280.336.408
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	136.915.646	99.985.891
- Các khoản chi phí không được trừ khác	40.604.084	99.985.891
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước	96.311.562	-
Các khoản điều chỉnh giảm	17.455.340	44.087.003
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	17.455.340	5.347.011
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	-	38.739.992
Tổng Thu nhập chịu thuế	11.869.742.764	6.336.235.296
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.373.948.553	1.267.247.059

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty Thương mại Miền Nam	12.111.000	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	84.401.055.741	98.352.440.953
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.022.046.982	1.487.746.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.868.073.416	64.294.560
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.162.864.273	2.618.881.029
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	83.266.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	17.503.200
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	156.481.482	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	80.665.128.190	44.060.968.961
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	13.432.565.150	2.542.344.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	172.072.000	205.300.000
Cộng	189.975.664.234	149.349.478.903

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phí bản quyền		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	157.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.331.875.000	3.510.065.000
Cộng	2.489.375.000	3.510.065.000
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	265.322.400	797.076.000
Cộng	265.322.400	797.076.000
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	90.938.335.029	120.690.166.715
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.676.366.143	226.695.000
Cộng	92.614.701.172	120.916.861.715
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	2.044.060.520	969.584.025

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

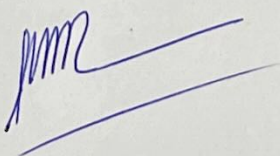
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

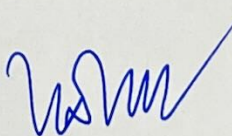
Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan